

UBND HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TRƯỜNG MẦM NON TÂN LỢI

TT 09
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TIN
cơ sở vật chất năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025	
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	7	Số m ² /trẻ em	7	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học				
1	Phòng học kiên cố	7	1,812 m ² /trẻ em	7	1,812 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	0	0	0
3	Phòng học tạm	0		0	
4	Phòng học nhờ	0		0	
III	Số điểm trường	2		2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	14.648m ²	22,6 m ² /trẻ em	5.714m ²	22,6 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	2.971m ²	7,6 m ² /trẻ em	2.971m ²	7,6 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	0		0	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	380,52/7phòng	1,9 m ² /trẻ em	380,52/7phòng	1,9 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	380,52/7phòng	1,9 m ² /trẻ em	380,52/7phòng	1,9 m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	80,66/7phòng	0,4 m ² /trẻ em	80,66/7phòng	0,4 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	191,39	0,95 m ² /trẻ em	191,39	0,95 m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	44.57/1phòng		44.57/1phòng	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	44.57/1phòng	0,2m ² /trẻ em	44.57/1phòng	0,2m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	46,77/2bếp	0,23m ² /trẻ em	46,77/2bếp	0,23m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		01 bộ/nhóm (lớp)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	3/7		3/7	

2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	3/7		3/7			
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5		5			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	3		3			
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	0		0			
1	Bộ thể chất đa năng.	0	Dùng chung tại phòng thể chất	0	Dùng chung tại phòng thể chất		
2	Đồ chơi tự làm	14	02 bộ/lớp	14	02 bộ/lớp		
		Số lượng(m ²)					
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em			
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	0		13			0,6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*						

STT	Nội dung	Tổng số TS		Trình độ đào tạo					Chuẩn nghề nghiệp						Hoàn thành bồi dưỡng	
									2023-2024			2024-2025				
		2023- 2024	2024- 2025	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Tốt	Khá	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	25	29		18	3	2	7	5	11	1				8	15

I	Giáo viên	14	16		11	5			5	8	1				7	13
1	Nhà trẻ	2	2		1	1				2					2	0
2	Mẫu giáo	12	14		10	4			5	6	1				5	13
II	Cán bộ quản lý	3	3		3					3					1	2
1	Hiệu trưởng	1	1		1					1					0	1
2	Phó hiệu trưởng	2	2		2					2					1	1
III	Nhân viên	8	10		1			7								
1	Nhân viên văn thư		1				1									
2	Nhân viên kế toán	1	1		1											
3	Thủ quỹ	0	0													
4	Nhân viên y tế		1				1									
5	Nhân viên nuôi dưỡng	4	4					4								
6	Bảo vệ.	2	2					2								
7	Phục vụ	1	1					1								

Tân Lợi, ngày 01 tháng 11 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG


 Lê Thị Lan